

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

DƯƠNG THỊ HỒNG VÂN

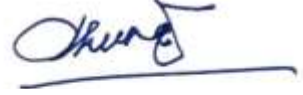
DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ
TẠI KHU KINH TẾ ĐỒNG ĐĂNG,
TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2026

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. TRẦN HOA PHƯỢNG



TS. TRƯƠNG NAM TRUNG



Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp
Học viện họp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi giờ, ngày ... tháng ... năm 202...

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa đang trở thành một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc nhất của quá trình chuyển đổi số. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật, thương mại điện tử xuyên biên giới và logistics số đang làm thay đổi căn bản phương thức tổ chức hoạt động thương mại quốc tế. Các lý thuyết hiện đại về chuỗi giá trị toàn cầu, thương mại xuyên biên giới và logistics số đều khẳng định vai trò trung tâm của hạ tầng số, dữ liệu lớn, quản lý rủi ro tự động và thương mại điện tử trong việc rút ngắn thời gian giao dịch, giảm chi phí logistics và gia tăng giá trị dịch vụ. Điều này đặt ra yêu cầu khách quan đối với các khu kinh tế cửa khẩu phải chuyển từ mô hình quản lý truyền thống sang mô hình “cửa khẩu thông minh”, trong đó quy trình thông quan, kiểm dịch, giám sát hàng hóa và kết nối doanh nghiệp được vận hành trên nền tảng số, bảo đảm tính liên thông, minh bạch và hiệu quả.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu không chỉ là hoạt động dịch vụ thuần túy mà là một khâu quan trọng của quá trình lưu thông và phân phối trong nền kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số, không chỉ công cụ quản lý có thay đổi mà còn tái cấu trúc lợi ích giữa các chủ thể: Nhà nước chuyển từ kiểm soát trực tiếp sang quản trị dựa trên dữ liệu; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ phải thích ứng với môi trường cạnh tranh số; doanh nghiệp xuất nhập khẩu yêu cầu dịch vụ nhanh hơn, minh bạch hơn và chi phí thấp hơn. Sự chưa đồng bộ trong chuyển đổi số giữa các chủ thể và giữa các quốc gia, đặc biệt trong thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc, đã và đang làm nảy sinh những điểm nghẽn trong quá trình lưu thông hàng hóa, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng dịch vụ.

Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, một trong những cửa khẩu trọng điểm phía Bắc thì phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu trên nền tảng số không chỉ phù hợp với xu thế quốc tế mà còn là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng khu vực. Những năm qua, Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: kết cấu hạ tầng cửa khẩu từng bước được nâng cấp; hệ thống cửa khẩu số và quản lý phương tiện qua lại đã được triển khai; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng ổn định; thời gian thông quan từng bước được rút ngắn; các dịch vụ logistics, kho bãi, kiểm dịch, vận tải biên giới được mở rộng; môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng thuận lợi hơn. Đồng Đăng đã trở thành đầu mối quan trọng trong hành lang thương mại Việt Nam - Trung Quốc, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh và vùng trung du miền núi Bắc Bộ.

Mặc dù hoạt động xuất nhập khẩu giai đoạn 2019 - 2025 tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng hệ thống dịch vụ vẫn tồn tại một số hạn chế. *Thứ nhất*, cơ chế, chính sách áp dụng tại khu vực cửa khẩu chưa thật sự thống nhất, đặc biệt trong bối cảnh quy định giữa Việt Nam và Trung Quốc có sự khác biệt khiến doanh nghiệp thường xuyên phải điều chỉnh hồ sơ, xin giải thích hoặc thực hiện lại thủ tục. *Thứ hai*, chất lượng

và mức độ kết nối của các dịch vụ xuất nhập khẩu chưa ổn định, chưa đầy đủ; nhiều khâu trong chuỗi dịch vụ vẫn thiếu sự tích hợp số, trong khi nhu cầu liên thông dữ liệu song phương với Trung Quốc ngày càng tăng. *Thứ ba*, hạ tầng số tại các cửa khẩu thành phần chưa đồng bộ; khả năng chia sẻ dữ liệu thời gian thực giữa lực lượng chức năng Việt Nam và phía Trung Quốc còn hạn chế, dẫn đến tình trạng chậm trễ, ùn ứ hoặc phải xử lý thủ công trong những thời điểm lưu lượng hàng hóa tăng cao. Những hạn chế này, đặc biệt khi gắn với yêu cầu phối hợp chặt chẽ trong thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc, đặt ra sự cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống dịch vụ xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng trong bối cảnh chuyển đổi số.

Nguyên nhân của các hạn chế này xuất phát từ cả yếu tố khách quan và chủ quan. Cụ thể: Khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng chưa có chiến lược dài hạn mang tính đột phá về dịch vụ xuất nhập khẩu số. Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các hành lang thương mại Việt Nam - Trung Quốc - ASEAN ngày càng gay gắt, đặt ra yêu cầu cần có chiến lược dài hạn mang tính đột phá và giải pháp tổng thể đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ những lý do lý luận và thực tiễn đó, có thể khẳng định rằng nâng cao chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu Đông Đăng theo hướng hiện đại, số hóa và hội nhập sâu rộng hơn là yêu cầu cấp thiết, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, giảm chi phí logistics, thúc đẩy thương mại Việt - Trung, đồng thời tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn mới. Chính từ yêu cầu thực tiễn và lý luận cấp thiết đó, tác giả lựa chọn đề tài "*Dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế Đông Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số*" để thực hiện luận án tiến sĩ, ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu:

Luận án phân tích, đánh giá thực trạng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế Đông Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số giai đoạn 2019 - 2024; từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế này đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Từ mục tiêu nghiên cứu, đề tài luận án thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, từ đó kế thừa và làm sáng tỏ thêm vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được nghiên cứu, những vấn đề luận án cần tiếp tục bổ sung làm rõ về chủ đề dịch vụ xuất, nhập khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu.

- Hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số: xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích nội dung, vai trò, các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số.

- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và trong nước về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số, từ đó rút ra các bài học có giá trị tham khảo cho khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số;

- Khảo sát, phân tích thực trạng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số, đánh giá toàn diện các loại hình dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá, chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân;

- Đề xuất giải pháp đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số dưới góc độ khoa học kinh tế chính trị.

4. Phạm vi nghiên cứu:

- *Về nội dung:* Luận án nghiên cứu dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu dưới góc độ Kinh tế chính trị Mác – Lênin, tập trung phân tích mối quan hệ giữa Nhà nước, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số thông qua các dịch vụ chủ yếu như thông quan, ngân hàng, logistics và sau thông quan.

- *Về không gian:* Luận án tập trung nghiên cứu trong phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn.

- *Về thời gian:* Luận án nghiên cứu giai đoạn 2019–2024, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và xử lý thông tin, số liệu của luận án

5.1. Cách tiếp cận

Luận án thực hiện dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chủ trương đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước Việt Nam về lĩnh vực dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá tại khu kinh tế cửa khẩu. Đồng thời, luận án tham khảo các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước về vấn đề này.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin kết hợp các phương pháp khoa học hiện đại, cụ thể:

- Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử: Là nền tảng hệ thống hóa lý luận, xác định nội hàm, đặc điểm và các yếu tố tác động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Phương pháp trừu tượng hóa khoa học: Khái quát các mối quan hệ bản chất giữa các chủ thể, nhận diện quy luật và xu hướng vận động của hệ thống dịch vụ.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Thu thập và xử lý các tài liệu thứ cấp từ văn bản chính sách, báo cáo và công trình nghiên cứu liên quan.

- Phương pháp so sánh - đối chiếu: So sánh giữa các nhóm doanh nghiệp và loại hình dịch vụ, cũng như giữa thực trạng và yêu cầu mới để xác định hạn chế và “điểm nghẽn”.

5.3. Phương pháp thu thập thông tin, xử lý số liệu của luận án

Luận án kết hợp dữ liệu thứ cấp và sơ cấp:

- Dữ liệu thứ cấp: Thu thập từ các văn bản chính sách, báo cáo của cơ quan quản lý và các nghiên cứu liên quan, phục vụ phân tích bối cảnh và thực trạng.

- Dữ liệu sơ cấp: Luận án sử dụng phương pháp điều tra xã hội học đối với 130 doanh nghiệp hoạt động xuất, nhập khẩu và cung ứng dịch vụ tại Khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng. Khảo sát được thực hiện từ tháng 5/2024 đến tháng 9/2024 bằng hai bộ phiếu hỏi theo thang đo Likert 5 mức; kết quả thu về 115 phiếu hợp lệ (88,5%). Dữ liệu được mã hóa và xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả trên phần mềm Excel.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Đóng góp về lý luận

Thứ nhất, luận án bổ sung khái niệm dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ hai, luận án xây dựng và xác định khung phân tích, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số. Khung phân tích được tiếp cận theo hướng xem xét dịch vụ là một khâu của quá trình lưu thông và phân phối trong nền kinh tế, gắn với vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp cung ứng và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa các chủ thể và các giải pháp đối với dịch vụ.

Thứ ba, luận án góp phần bổ sung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số.

6.2. Đóng góp về thực tiễn

- *Thứ nhất*, luận án khảo cứu kinh nghiệm của một số địa phương trong nước có đặc điểm tương đồng với tỉnh Lạng Sơn, một số kinh nghiệm của Thái Lan, Trung Quốc đề xuất thêm căn cứ để phân tích, rút ra những bài học vận dụng vào trường hợp tỉnh Lạng Sơn.

- *Thứ hai*, trên cơ sở dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, luận án cung cấp thêm những phân tích và đánh giá toàn diện thực trạng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở đó nhận diện rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân trong quá trình cung ứng và sử dụng dịch vụ.

Thứ ba, luận án đề xuất hệ thống giải pháp đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng, tỉnh Lạng Sơn hướng tới phát triển dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa theo hướng hiện đại, hiệu quả, gắn với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, tầm nhìn đến năm 2045. Những giải pháp đề xuất của luận án bổ sung thêm căn cứ và những định hướng triển khai chính sách của địa phương trong thực tiễn.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, kiến nghị, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung luận án được chia thành 04 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

Chương 3: Thực trạng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

Chương 4: Phương hướng và giải pháp đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG, TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về khu kinh tế cửa khẩu

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về chuyển đổi số

1.1.4. Các công trình nghiên cứu về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU, NHỮNG KHOẢNG TRỐNG KHOA HỌC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.2.1. Những kết quả đạt được trong các công trình đã công bố

Các công trình nghiên cứu về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số đã đạt được những kết quả quan trọng trên ba phương diện.

Thứ nhất, về lý luận, các nghiên cứu đã tiếp cận dịch vụ xuất nhập khẩu theo hướng đa ngành, làm rõ vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp và thể chế, đồng thời bước đầu gắn với chuyển đổi số như một xu hướng tất yếu.

Thứ hai, về thực tiễn, các công trình đã phản ánh vai trò của khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng trong thương mại biên giới, đồng thời chỉ ra các hạn chế về hạ tầng số, logistics và nguồn nhân lực.

Thứ ba, về chính sách, các nghiên cứu nhấn mạnh yêu cầu cải cách thể chế, phát triển hạ tầng và ứng dụng công nghệ số, hướng tới mô hình quản lý thông minh và phát triển bền vững

1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu liên quan đến dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số và hướng nghiên cứu của luận án.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu, tác giả nhận diện 05 khoảng trống lớn:

Thứ nhất, các nghiên cứu hiện tại chủ yếu tiếp cận theo hướng kinh tế học hoặc quản trị thương mại, chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện dưới góc độ kinh tế chính trị để lý giải bản chất quan hệ lợi ích và phân phối nguồn lực giữa các chủ thể trong môi trường số.

Thứ hai, chưa xem xét sâu tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả thực tế tại riêng Khu kinh tế Đồng Đăng, cũng như chưa có mô hình đo lường mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của các chủ thể tại đây.

Thứ ba, vai trò điều phối đa chiều của Nhà nước trong môi trường số chưa được phân tích hệ thống, đặc biệt là quan hệ phân phối lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Tổ chức trung gian.

Thứ tư, thiếu các nghiên cứu thực chứng chuyên sâu tại Đồng Đăng về thí điểm cửa khẩu số, dẫn đến thiếu cơ sở khoa học để đánh giá khả năng kết nối dữ liệu liên ngành thực tế.

Thứ năm, chưa đánh giá đầy đủ tác động xã hội - chính trị của chuyển đổi

số, như sự thay đổi phương thức lao động, chuyển dịch cơ cấu việc làm và hình thành các nhóm lợi ích mới tại khu vực biên giới.

Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu làm rõ

Thứ nhất, phân tích và làm rõ bản chất khái niệm dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ hai, cần xây dựng nội dung khung phân tích và xác định tiêu chí đánh giá dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số. Nội dung dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa cần làm rõ mối quan hệ giữa các chủ thể cung ứng, phát triển dịch vụ thông qua khung phân tích nội dung và tiêu chí đánh giá.

Thứ ba, làm rõ những yêu cầu đặt ra đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số và phân tích tác động của các yếu tố này đến hoạt động dịch vụ.

Thứ tư, nghiên cứu và phân tích các kinh nghiệm quốc tế và trong nước về phát triển dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số, từ đó rút ra bài học cho khu kinh tế Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn.

Thứ năm, phân tích và đánh giá thực trạng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại Khu kinh tế Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn, làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế.

Thứ sáu, trên cơ sở bối cảnh chuyển đổi số, xác định phương hướng và đề xuất giải pháp đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại Khu kinh tế Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.1.1. Khái niệm dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

2.1.1.1. Khái niệm dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa

Dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa là toàn bộ các hoạt động tổ chức, quản lý và vận hành mua - bán hàng hóa xuyên biên giới quốc gia, giá trị được tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu của các chủ thể trong sản xuất, lưu thông và tiêu dùng hàng hóa dịch vụ.

2.1.1.2. Khái niệm khu kinh tế cửa khẩu

Khu kinh tế cửa khẩu là khu vực kinh tế đặc thù được xác lập tại vùng biên giới quốc gia, gắn với cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính do cơ quan có thẩm quyền thành lập và quản lý nhằm thúc đẩy giao thương qua biên giới, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh, đồng thời góp phần ổn định an ninh, quốc phòng.

2.1.1.3. Khái niệm chuyển đổi số

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi căn bản và toàn diện phương thức tổ chức, quản lý và vận hành các hoạt động kinh tế dựa trên công nghệ số, qua đó nâng cao hiệu quả, tạo ra giá trị mới và làm biến đổi các quan hệ kinh tế - xã hội trong nền kinh tế.

2.1.1.4. Khái niệm dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các khái niệm về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa, khu kinh tế cửa khẩu, chuyển đổi số, tác giả luận án xác định: “*Dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số là toàn bộ các hoạt động tổ chức, quản lý và vận hành mua, bán xuyên biên giới quốc gia dựa trên công nghệ số nhằm nâng cao giá trị, khả năng cạnh tranh, thúc đẩy giao thương qua biên giới, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh, đồng thời góp phần ổn định an ninh, quốc phòng của các chủ thể trong sản xuất, lưu thông và tiêu dùng hàng hóa dịch vụ*”

2.1.2. Đặc điểm của dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

(1) Tính kết nối đa chiều giữa các chủ thể trong và ngoài lãnh thổ; (2) Tính minh bạch truy xuất nguồn gốc cao; (3) Khả năng mở rộng linh hoạt hoạt động của doanh nghiệp; (4) Chịu tác động mạnh bởi năng lực số hóa và hạ tầng công nghệ của khu vực; (5) Yêu cầu cao về năng lực số của nhân lực và thể chế.

2.1.3. Vai trò của dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

(1) Góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và đa dạng hóa tiêu dùng trong nước; (2) Thúc đẩy hiện đại hóa sản xuất và chuyên dịch cơ cấu kinh tế; (3) Tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân vùng biên; (4) Tăng cường năng lực hội nhập và khẳng định vị thế kinh tế quốc gia.

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.2.1. Nội dung dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

2.2.1.1. Các chủ thể trong cung ứng và sử dụng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa

Bao gồm chủ thể Nhà nước, chủ thể cung ứng dịch vụ và chủ thể sử dụng dịch vụ.

2.2.1.2. Các loại hình dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa

Luận án xác định bốn nhóm dịch vụ cơ bản, tương ứng với các chức năng chủ yếu trong quá trình lưu thông hàng hóa qua biên giới, bao gồm: (1) dịch vụ thông quan; (2) dịch vụ tài chính - ngân hàng; (3) dịch vụ bến bãi và logistics và (4) dịch vụ sau thông quan trên nền tảng số.

2.2.1.3. Điều kiện hạ tầng số trong cung ứng và vận hành dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong bối cảnh chuyển đổi số, hạ tầng số trở thành nền tảng tổ chức và vận hành dịch vụ xuất nhập khẩu, cho phép tự động hóa, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả. Đồng thời, dữ liệu và khả năng kiểm soát hạ tầng số tạo ra lợi thế giữa các chủ thể, trong khi mức độ liên thông hệ thống quyết định hiệu quả lưu thông hàng hóa.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

2.2.2.1. Nhóm tiêu chí về các chủ thể trong cung ứng và sử dụng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa: Thể hiện ở mức độ hoàn thiện và đồng bộ của thể chế, chính sách số; Mức độ minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp; Hiệu quả của cơ chế phối hợp liên ngành giữa hải quan, biên phòng, kiểm dịch và doanh nghiệp.

2.2.2.2. Nhóm tiêu chí về chất lượng của các loại hình dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa: Thể hiện ở mức độ đa dạng và đầy đủ của các loại hình dịch vụ hỗ trợ; Tính chuyên môn hóa và hiệu quả vận hành của từng khâu dịch vụ; Khả năng tích hợp các chức năng dịch vụ thông qua một hoặc nhiều nền tảng số chung.

2.2.2.3. Nhóm tiêu chí đánh giá về điều kiện hạ tầng số trong cung ứng và vận hành dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa, bao gồm: Mức độ hiện đại và khả năng khai thác thực tế của hạ tầng kỹ thuật; Khả năng liên thông dữ liệu thực tế giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được sử dụng và mức độ tự động hóa các quy trình nghiệp vụ; Khả năng truy cập và xử lý dữ liệu thời gian thực để tối ưu hóa việc ra quyết định.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

2.2.3.1. Nhóm các nhân tố bên trong

(1) Chiến lược và tầm nhìn số hóa của chính quyền địa phương; (2) Chất lượng nhân lực tham gia cung ứng và vận hành dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa; (3) Khả năng thu hút đầu tư và liên kết giữa các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ xuất, nhập khẩu; (4) Vị trí địa lý và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2.3.2. Nhóm các nhân tố bên ngoài

(1) Chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số; (2) Quy định, thủ tục và yêu cầu kỹ thuật của phía Trung Quốc; (3) Yêu cầu của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; (4) Xu hướng công nghệ và yêu cầu đồng bộ hóa tiêu chuẩn số quốc tế.

2.3. KINH NGHIỆM VỀ DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI KHU KINH TẾ ĐỒNG ĐẰNG, TỈNH LẠNG SƠN

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

Từ nghiên cứu kinh nghiệm của Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc; Kinh nghiệm của khu kinh tế cửa khẩu Chiang Khong, Thái Lan cho thấy: phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu trong chuyển đổi số gắn với hạ tầng logistics hiện đại và số hóa hải quan. Các quốc gia đi đầu đều ứng dụng mạnh công nghệ, đặc biệt là thương mại điện tử xuyên biên giới và quản lý thông minh. Đồng thời, kết nối và liên thông dữ liệu giữa các chủ thể được coi là yếu tố then chốt. Nhờ đó, hiệu quả lưu thông hàng hóa và năng lực cạnh tranh được nâng cao rõ rệt.

2.3.2. Kinh nghiệm trong nước về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số

Từ nghiên cứu kinh nghiệm của khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào

Cai; Kinh nghiệm của khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh, Kinh nghiệm của khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, Hà Tĩnh cho thấy: các khu kinh tế cửa khẩu đã chú trọng đầu tư hạ tầng, triển khai hải quan điện tử và cơ chế một cửa. Một số địa phương đẩy mạnh hợp tác xuyên biên giới và ứng dụng công nghệ trong quản lý. Tuy nhiên, mức độ phát triển chưa đồng đều giữa các khu vực. Những hạn chế chủ yếu nằm ở hạ tầng logistics, liên thông dữ liệu và nguồn lực triển khai.

2.3.3. Một số bài học về dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá đối với khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

Một là, hoàn thiện thể chế và quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu theo hướng đa chức năng, hiện đại và phù hợp với lợi thế địa phương.

Hai là, tăng cường liên kết khu vực và quốc tế, kết nối với các hành lang kinh tế để mở rộng giao thương.

Ba là, đầu tư đồng bộ hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics và hạ tầng số.

Bốn là, phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới và logistics số nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

Năm là, triển khai hải quan thông minh để tăng tốc độ thông quan và giảm chi phí giao dịch.

Sáu là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Chương 3

THỰC TRẠNG DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG, TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

3.1. KHÁI QUÁT VỀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG TỈNH LẠNG SƠN VÀ QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU

3.1.1. Vị trí và vai trò của khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong lưu thông hàng hóa xuyên biên giới

Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng là khu kinh tế tổng hợp, đa chức năng, có vị trí chiến lược trong trục liên kết Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, đóng vai trò trung tâm động lực thúc đẩy lưu thông hàng hóa xuyên biên giới.

Khu kinh tế có cơ cấu gồm khu phi thuế quan và khu thuế quan, kết hợp chức năng kinh tế với an ninh, quốc phòng, đồng thời là không gian quan trọng tổ chức các hoạt động thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu.

Với cơ chế quản lý tập trung, chính sách ưu đãi cao và định hướng chuyển đổi số, khu kinh tế này trở thành nền tảng thúc đẩy phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu và nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa.

3.1.2. Những thuận lợi đối với dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

Một là, có sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung và thống nhất của các cấp ủy,

chính quyền đối với phát triển khu kinh tế cửa khẩu và chuyển đổi số;

Hai là, lợi thế về vị trí địa kinh tế và năng lực kết nối vùng xuyên biên giới

Ba là, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và công nghệ thông tin bước đầu được quan tâm đầu tư, tạo nền tảng triển khai các mô hình dịch vụ thông minh;

Bốn là, chuyển đổi số tại khu vực cửa khẩu đã đạt được một số kết quả nhất định và mang lại hiệu quả;

Năm là, chính sách ưu đãi và cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp dịch vụ xuất nhập khẩu.

3.1.3. Những khó khăn đối với dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

Một là, kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng cho logistics và công nghệ thông tin chưa đồng bộ, còn thiếu chiều sâu;

Hai là, phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc và chịu ảnh hưởng bởi sự thiếu ổn định trong chính sách kiểm soát biên giới;

Ba là, khung thể chế và tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số trong xuất nhập khẩu còn thiếu và chồng chéo;

Bốn là, chất lượng nhân lực tại các khu kinh tế cửa khẩu chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu quốc tế.

3.2. THỰC TRẠNG DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG, TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2019-2024

3.2.1. Thực trạng các chủ thể trong cung ứng và sử dụng dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa

Một là, cơ chế, chính sách của Trung ương đối với dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số. Từ hệ thống các Nghị quyết, Nghị định và Quyết định, Chiến lược được ban hành trong những năm gần đây, có thể nhận thấy rằng khung chính sách và pháp lý của Nhà nước đã từng bước thích ứng với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa nói chung và dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu nói riêng. Những chính sách như chuyển đổi số quốc gia, phát triển cửa khẩu số, chiến lược xuất nhập khẩu bền vững đến năm 2030... đã được tỉnh Lạng Sơn cụ thể hóa thông qua việc đẩy mạnh số hóa quy trình khai báo hải quan, tích hợp dữ liệu liên ngành, hiện đại hóa hạ tầng logistics và triển khai nền tảng giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới. Thực tiễn triển khai tại Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn cho thấy tiềm năng xây dựng mô hình kinh tế cửa khẩu thông minh, trong đó có các dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa được vận hành trên nền tảng số, đảm bảo kết nối đồng bộ giữa doanh nghiệp, cơ quan quản lý và hạ tầng kỹ thuật trong toàn bộ chuỗi cung ứng biên mậu.

Hai là, cơ chế, chính sách của tỉnh Lạng Sơn đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số. Các cơ chế, chính sách cấp tỉnh mà Lạng Sơn triển khai giai đoạn 2019 - 2024 cho thấy sự chủ động và nhất quán

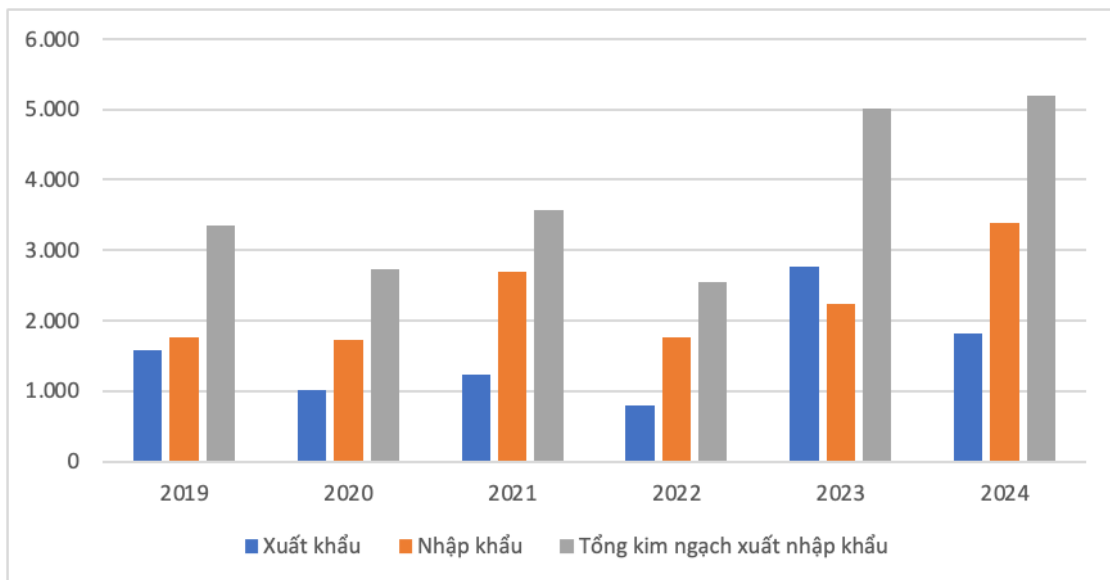
trong việc chuyển đổi mô hình điều hành dịch vụ xuất nhập khẩu từ phương thức hành chính truyền thống sang phương thức quản trị số. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng với vai trò đầu mối đang từng bước trở thành trung tâm thử nghiệm các giải pháp cửa khẩu thông minh, hạ tầng số dùng chung và nền tảng logistics hiện đại đúng như định hướng chiến lược của cả trung ương và địa phương trong giai đoạn đến năm 2030.

3.2.2. Thực trạng các loại hình dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

3.2.2.1. Thực trạng dịch vụ thông quan hàng hóa

Giai đoạn 2019-2024 là thời kỳ nhiều biến động của dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn nói chung và dịch vụ thông quan nói riêng.

Đơn vị: Triệu USD



Hình 3.1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa mở tờ khai hải quan tại tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2019 - 2024

Nguồn: Tổng hợp số liệu hàng năm qua Báo cáo của Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn

Hình 3.1. cho thấy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa mở tờ khai hải quan của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2019-2024 có xu hướng không ổn định, tuy nhiên, xu hướng chính là tăng lên. Năm 2024, tổng kim ngạch đạt 5.200,00 triệu USD, tiếp tục vượt mốc của năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 1.816,60 triệu USD, giảm so với năm 2023 nhưng vẫn cao hơn tất cả các năm trước đó (trừ 2023), còn nhập khẩu tăng mạnh lên 3.383,40 triệu USD, là mức cao nhất trong giai đoạn. Sự gia tăng của kim ngạch nhập khẩu phản ánh rõ khả năng phối hợp thông suốt của hệ thống dịch vụ từ kiểm tra thực tế, xác nhận thông tin, cho đến kết nối nền tảng giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

Dịch vụ thông quan của Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn có điểm nhấn đáng chú ý là tình xuất nhập khẩu hàng hóa tại Ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng.

Bảng 3.1. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa tại Ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2019 - 2024

Năm	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)	Tỷ lệ tăng/giảm tờ khai (%)	Tỷ lệ tăng/giảm trị giá (%)
2019	1293	84.093.462		
2020	3792	281.091.683	+193,27	+234,26
2021	2051	137.842.833	-45,91	-50,96
2023	1679	118.326.360	-18,14	-14,16
2024	2005	112.357.845	+19,42	-5,04

Nguồn: Tổng hợp số liệu hàng năm qua Báo cáo của Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn

Bảng 3.1. cho thấy có sự biến động rõ rệt về số lượng tờ khai và trị giá hàng hóa qua từng năm điều này phản ánh không chỉ nhu cầu thị trường mà còn là hiệu quả tổ chức dịch vụ logistics và thông quan tại khu vực ga đường sắt. Đặc biệt, từ sau năm 2022, việc đưa vào vận hành mô hình cửa khẩu số và tích hợp dữ liệu đa ngành đã góp phần giảm thời gian thông quan, nâng cao tính minh bạch và độ chính xác trong xử lý hồ sơ. Dù còn nhiều thách thức về đồng bộ kết cấu hạ tầng và chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới, nhưng nền tảng kỹ thuật và thể chế đã được hình thành. Đây là tiền đề quan trọng để Lạng Sơn hướng đến mục tiêu phát triển hệ thống dịch vụ thông quan hiện đại, hiệu quả và bền vững hơn trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.2.2. Thực trạng dịch vụ tài chính - ngân hàng trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa

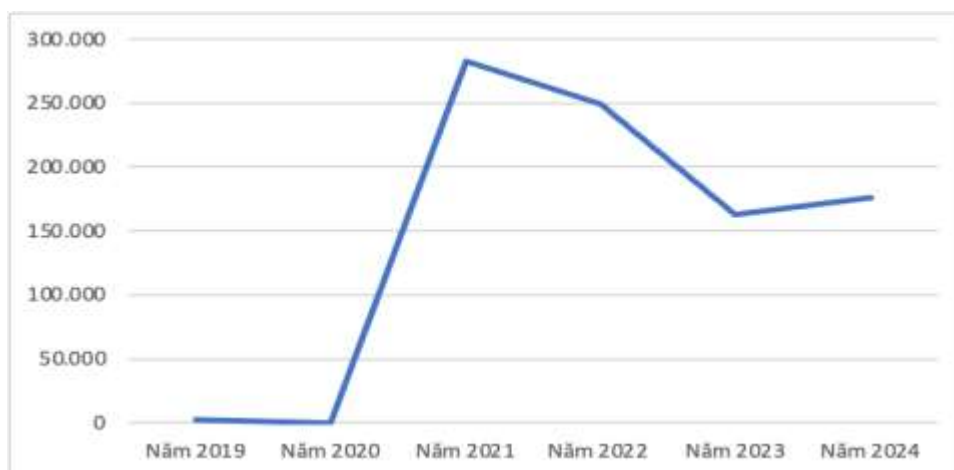
Một là, thực trạng mạng lưới cung ứng và sự dịch chuyển phương thức thanh toán. Các ngân hàng thương mại lớn có chi nhánh tại khu vực cửa khẩu Lạng Sơn như Vietcombank, BIDV, Agribank, VietinBank... đã triển khai đầy đủ các phương thức thanh toán quốc tế.

Hai là, phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ hỗ trợ xuất nhập khẩu hàng hóa, từ đó, phục vụ cư dân biên giới, người lao động và các hộ kinh doanh nhỏ. Các ngân hàng trên địa bàn đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, hướng tới ngân hàng không giấy tờ và giao dịch không tiếp xúc.

3.2.2.3. Thực trạng dịch vụ bến bãi và logistics tại khu kinh tế cửa khẩu

Thứ nhất, về quy mô và năng lực hạ tầng bến bãi, kho vận: Tính đến năm 2024, năng lực thông quan và lưu chứa tại các cửa khẩu được duy trì ổn định ở mức cao: Cửa khẩu Tân Thanh đạt năng lực khoảng 600 - 700 xe/ngày; Cửa khẩu Chi Ma đạt khoảng 600 xe/ngày và Ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng xử lý trung bình 120 toa hàng/ngày.

Thứ hai, về biến động lưu lượng phương tiện và khả năng thích ứng của chuỗi cung ứng: Đến năm 2024, toàn tỉnh duy trì 7 cửa khẩu có hoạt động thông quan ổn định, với lưu lượng trung bình 1.100 - 1.350 xe/ngày. Trong đó: Cửa khẩu Tân Thanh (Văn Lãng) đạt năng lực thông quan khoảng 600 - 700 xe/ngày. Cửa khẩu Chi Ma (Lộc Bình) đạt khoảng 600 xe/ngày. Ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng có thể xử lý khoảng 120 toa hàng/ngày.



Hình 3.2. Số lượt phương tiện thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh theo Nghị định 59/2018/NĐ-CP khu cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn

Nguồn: Tổng hợp số liệu hàng năm qua Báo cáo của Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn

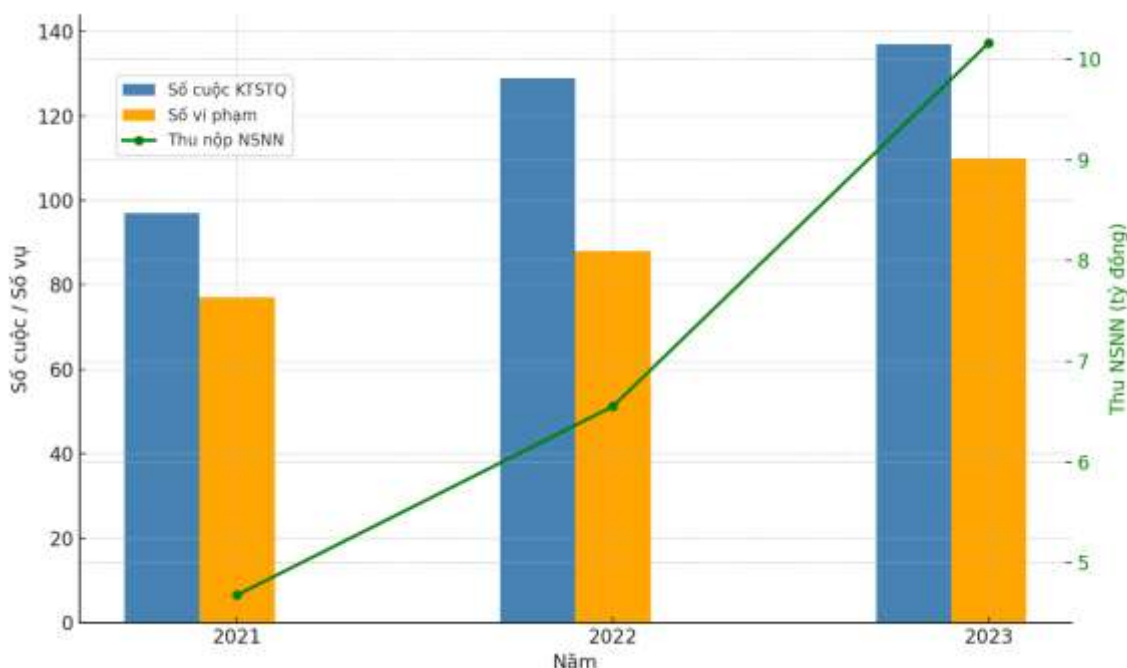
Giai đoạn 2019-2024, số lượt phương tiện thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh tại khu vực cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn có nhiều biến động, phản ánh quá trình thích ứng của hoạt động vận tải biên mậu với bối cảnh thực tiễn, phản ánh mức độ duy trì ổn định và chuyên nghiệp hóa của dịch vụ vận tải tại khu vực cửa khẩu, đồng thời cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của công nghệ số trong việc tối ưu hóa quy trình điều phối, kiểm soát phương tiện và tăng hiệu suất vận hành của chuỗi logistics biên giới.

Thứ ba, về mức độ số hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý logistics: Các doanh nghiệp vận tải lớn tại khu vực Đồng Đăng đã áp dụng hệ thống định vị GPS, kết hợp mã QR truy xuất nguồn gốc, hỗ trợ khách hàng theo dõi trạng thái giao nhận hàng hóa theo thời gian thực. Nhiều đơn vị cũng tích hợp hệ thống cảnh báo sớm đối với xe bị dừng lâu bất thường, đảm bảo an toàn và minh bạch quá trình vận chuyển.

Thứ tư, về thu hút đầu tư chiến lược và hợp tác quốc tế: Giai đoạn 2022-2024 ghi nhận xu hướng liên kết mạnh mẽ khi nhiều doanh nghiệp logistics Việt Nam ký kết hợp tác với đối tác Trung Quốc trong hoạt động gom hàng và chia sẻ kho bãi. Điểm nhấn quan trọng nhất trong hạ tầng logistics hiện đại là sự kiện Tập đoàn Viettel chính thức khai trương Công viên logistics Viettel tại Lạng Sơn vào năm 2024.

3.2.2.4. Thực trạng dịch vụ sau thông quan trên nền tảng số

Theo số liệu tổng hợp, trong ba năm gần nhất (2021-2023), toàn Cục đã thực hiện lần lượt 97, 129 và 137 cuộc kiểm tra sau thông quan; phát hiện tương ứng 77, 88 và 110 vụ vi phạm; với tổng số thu nộp vào ngân sách nhà nước đạt 4,68 tỷ đồng (năm 2021), 6,553 tỷ đồng (năm 2022) và 10,161 tỷ đồng (năm 2023). Điều này phản ánh xu thế gia tăng đều đặn về cả số lượng kiểm tra, số vụ vi phạm phát hiện và hiệu quả tài chính từ hoạt động kiểm tra sau thông quan.



**Hình 3.3. Tình hình kiểm tra sau thông quan
tại tỉnh Lạng Sơn (2021-2023)**

Nguồn: Tổng hợp số liệu hàng năm qua Báo cáo của Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn

Đáng chú ý, tỷ lệ vi phạm qua kiểm tra sau thông quan tại khu vực Đồng Đăng có xu hướng tăng, cho thấy cơ chế kiểm tra có trọng điểm dựa trên phân tích rủi ro đã được chú trọng triển khai, thay thế dần phương thức kiểm tra ngẫu nhiên trước đây.

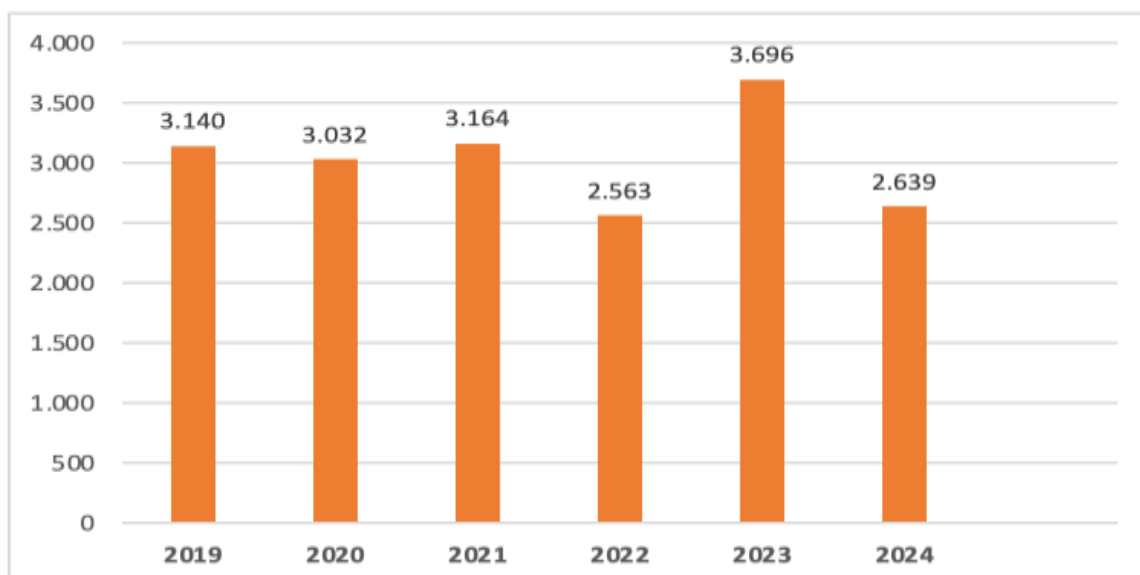
3.2.3. Thực trạng điều kiện hạ tầng số trong cung ứng và vận hành dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa

3.2.3.1. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật và các nền tảng công nghệ dùng chung

Trong giai đoạn 2019-2024, công tác tổ chức và vận hành dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình truyền thống sang mô hình ứng dụng công nghệ số. Hạ tầng số từng bước được hình thành và nâng cấp, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho các quy trình thông quan, vận tải, lưu kho và giám sát phương tiện.

Một trong những nền tảng quan trọng là hệ thống VNACCS, VCIS, do Tổng cục Hải quan triển khai, cho phép doanh nghiệp khai báo, truyền nhận tờ khai hải quan và thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu hoàn toàn bằng phương thức điện tử.

Tại khu vực Đồng Đăng, việc ứng dụng VNACCS đã trở thành phổ biến, phản ánh qua số lượng doanh nghiệp tham gia sử dụng hệ thống trong giai đoạn 2019-2024 như hình dưới đây:



Hình 3.4. Số lượng doanh nghiệp sử dụng hệ thống VNACCS tại tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2019 – 2024

Nguồn: Tổng hợp số liệu hàng năm qua Báo cáo của Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn

Song song với khai báo điện tử, nhiều khâu khác cũng được số hóa như: nộp thuế điện tử qua cổng ngân hàng kết nối trực tiếp với kho bạc, tra cứu tờ khai, tra soát hồ sơ online, ứng dụng mã QR định danh phương tiện và tài xế tại khu vực bến bãi. Tính đến cuối năm 2024, tỷ lệ hồ sơ xuất nhập khẩu thực hiện bằng phương thức điện tử tại các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn đạt trên 98%, trong đó khu vực Đồng Đăng đạt gần như tuyệt đối với việc toàn bộ tờ khai thương mại chính ngạch được truyền nhận qua mạng, góp phần rút ngắn đáng kể thời gian thông quan và giảm áp lực cho lực lượng hải quan tuyến đầu.

3.2.3.2. Thực trạng khả năng liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý và doanh nghiệp

Giai đoạn 2021-2024, Lạng Sơn là địa phương đi đầu cả nước trong việc triển khai nền tảng cửa khẩu số với hệ thống tích hợp các chức năng khai báo, đăng ký, phân luồng và quản lý phương tiện, hàng hóa tại cửa khẩu trên môi trường trực tuyến. Tính đến cuối năm 2022, nền tảng này đã được đưa vào vận hành chính thức tại các cửa khẩu Hữu Nghị và Tân Thanh, cho phép xử lý tự động hơn 1.000 lượt xe/ngày, giúp giảm thời gian trung bình làm thủ tục từ 15 phút xuống còn dưới 5 phút/xe. Hệ thống cũng kết nối với các lực lượng chức năng như hải quan, biên phòng, kiểm dịch và quản lý thị trường, giúp nâng cao khả năng điều phối và giám sát xuyên suốt. Bên cạnh đó, số lượng Trạm thu phát sóng di động (BTS) đã được quan tâm xây dựng ở hầu hết các thôn, bản trắng sóng, sóng yếu hoặc mở rộng vùng phủ sóng và tăng cường chất lượng dịch vụ; Thiết lập 100% xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông; 100% xã có đài truyền thanh, trong đó 83/200 xã có đài ứng dụng nền tảng số (chiếm tỷ lệ 41,5%), 57 xã vừa sử dụng song song truyền thanh FM và truyền thanh IP; Tiếp tục vận hành có hiệu quả Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS, hệ thống vệ tinh E-

Customs, GTT22, KTTT... với toàn bộ Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện, bảo đảm vận hành 24/7 với 99% thủ tục hải quan được thực hiện qua hệ thống này, ngoại trừ thủ tục đối với hàng hóa cư dân biên giới.

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ ĐỒNG ĐĂNG, TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2019-2024

3.3.1. Các kết quả đạt được

Thứ nhất, nhìn chung hệ thống cơ chế, chính sách giai đoạn 2019-2024 đã góp phần quan trọng trong hoàn thiện môi trường pháp lý, nâng cao hiệu quả quản trị cửa khẩu và thúc đẩy chuyển đổi số tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng: (1) Khung pháp lý từ Trung ương đã tạo nền tảng quan trọng cho quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và thúc đẩy chuyển đổi số; (2) Chính sách của tỉnh Lạng Sơn thể hiện sự chủ động mạnh mẽ trong Đề án phát triển dịch vụ logistics 2021 – 2030; (3) Nội dung chuyển đổi số trong các chính sách được nhận diện rõ hơn theo thời gian; (4) Hệ thống cơ chế - chính sách đã tạo môi trường tương đối ổn định cho dịch vụ xuất nhập khẩu vận hành.

Thứ hai, các loại hình dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng đã có bước phát triển rõ rệt về thời gian xử lý, mức độ đa dạng, khả năng tích hợp số và mức độ chuyên môn hóa, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp trong giai đoạn 2019 – 2024: (1) Dịch vụ thông quan và logistics cơ bản đáp ứng yêu cầu về thời gian và thủ tục; (2) Các loại hình dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và hệ thống kho bãi ngày càng đa dạng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường;

Thứ ba, hạ tầng số và mức độ ứng dụng công nghệ trong dịch vụ xuất nhập khẩu được cải thiện rõ rệt, từng bước tạo nền tảng cho mô hình cửa khẩu số và quản trị xuất nhập khẩu hiện đại. Thực tiễn chứng minh: số hóa đã trở nên phổ biến nhờ các nền tảng điện tử được vận hành xuyên suốt giai đoạn 2019-2024, đặc biệt sau Covid-19, tỉnh Lạng Sơn là địa phương đi đầu trong triển khai nền tảng cửa khẩu số, xử lý tự động hơn 1.000 lượt xe/ngày, đồng thời kết nối cơ sở dữ liệu theo thời gian thực giữa hải quan - biên phòng - kiểm dịch - quản lý thị trường; hạ tầng viễn thông toàn tỉnh cũng được đầu tư mở rộng: tỷ lệ hộ gia đình có Internet cáp quang tại nhiều địa bàn đạt trên 85%, tỷ lệ người trưởng thành sử dụng smartphone đạt 90%, và 100% xã có điểm phục vụ bưu chính. Những điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và triển khai hải quan thông minh trong tương lai.

Thứ tư, quan hệ phối hợp giữa các chủ thể và cơ chế hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc trong dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng đã có những bước tiến quan trọng: (1) cơ chế phối hợp nội bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước phía Việt Nam được cải thiện rõ rệt; (2) cơ chế phối hợp song phương Việt Nam – Trung Quốc tại cặp cửa khẩu Hữu Nghị – Hữu Nghị Quan đạt được những kết quả thực chất; (3) đồng bộ hóa công nghệ giữa hai phía đạt được kết quả bước đầu có ý nghĩa.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Hạn chế

Thứ nhất, về cơ chế chính sách: mức độ rõ ràng, tính đồng bộ và khả năng áp dụng vào thực tiễn còn hạn chế. Một số chính sách của Trung ương về chuyển đổi số, cửa khẩu số, hải quan điện tử... được ban hành nhưng khi triển khai xuống cấp cơ sở lại thiếu quy trình chi tiết. Qua các số liệu khảo sát, hiểu và thực thi các quy định về chuyển đổi số của doanh nghiệp sản xuất - thương mại còn hạn chế, đặc biệt khi các nội dung kỹ thuật (chuẩn dữ liệu, chữ ký số, mã QR phương tiện...) chưa được hướng dẫn chi tiết. Cơ chế phối hợp liên ngành hợp giữa hải quan - biên phòng - kiểm dịch vẫn gặp nhiều vướng mắc và thiếu nhất quán.

Thứ hai, về các loại hình dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa: chất lượng dịch vụ chưa đồng đều, thiếu ổn định và chưa đáp ứng tối đa nhu cầu thực tế. Số liệu khảo sát cho thấy: Dịch vụ thông quan - logistics còn quá tải cục bộ và chưa ổn định; Sự đa dạng của dịch vụ xuất, nhập khẩu và kho bãi chưa đồng đều giữa các khu vực; Mức độ tích hợp số giữa các khâu trong chuỗi dịch vụ chưa đồng bộ. Dữ liệu chưa liên thông hoàn toàn, nhiều hồ sơ phải nhập lại ở từng khâu. Hệ thống số giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp chưa thống nhất; một số phần mềm có giao diện và chuẩn dữ liệu khác nhau. Việc chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới với phía Trung Quốc chưa đồng bộ, dẫn đến phải bổ sung hồ sơ hoặc điều chỉnh tờ khai nhiều lần.

Thứ ba, năng lực vận hành hạ tầng số chưa ổn định và ứng dụng công nghệ chưa đạt hiệu quả chưa đạt kỳ vọng. Kết quả khảo sát chỉ ra: hạ tầng số chưa thật sự ổn định và đồng đều giữa các cửa khẩu; hệ thống số giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp chưa liên thông hoàn toàn; doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến nhưng chưa khai thác toàn diện lợi ích số hóa; quy trình tự động hóa vẫn còn điểm nghẽn.

Thứ tư, cơ chế phối hợp song phương Việt Nam – Trung Quốc trong dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng còn một số điểm cần tiếp tục hoàn thiện: (1) Về quan hệ lợi ích, do đặc thù của thương mại biên giới, phía Việt Nam còn gặp khó khăn trong việc chủ động điều chỉnh phương thức cung ứng dịch vụ khi phía Trung Quốc thay đổi chính sách; (2) Về liên thông dữ liệu, ở cấp độ nội bộ, việc chia sẻ dữ liệu giữa các ngành Hải quan, Biên phòng, Y tế, Ngân hàng vẫn còn vướng mắc về quy định bảo mật và phân quyền khai thác; ở cấp độ xuyên biên giới, cơ chế trao đổi dữ liệu điện tử song phương chưa được thiết lập đầy đủ; (3) về khung thể chế, hiện cả hai nước vẫn đang trong quá trình sửa đổi Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc; (4) Về phân phối lợi ích trong nước.

3.3.2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, do đặc thù vị trí địa lý và kinh tế - xã hội. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng nằm ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới nên điều kiện

sống và kết cấu hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa còn hạn chế, khó thu hút nhân lực chất lượng cao từ các trung tâm đô thị lớn. Ngoài ra, trong khi phía Trung Quốc đã đầu tư mạnh vào hạ tầng cửa khẩu và hệ thống logistics hiện đại, thì phía Việt Nam vẫn còn hạn chế về kho bãi, bến bãi trung chuyển và dịch vụ logistics. Sự chênh lệch này tạo ra “điểm nghẽn” trong chuỗi cung ứng xuyên biên giới.

Thứ hai, do biến động từ môi trường kinh tế, chính trị quốc tế tác động mạnh đến hoạt động xuất nhập khẩu tại khu vực biên giới. Trong giai đoạn 2019 - 2024, đại dịch COVID-19 và chính sách “Zero COVID” nghiêm ngặt từ phía Trung Quốc đã gây ra sự gián đoạn nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng.

Thứ ba, do khoảng cách về năng lực số và tiêu chuẩn kỹ thuật giữa Việt Nam và các đối tác thương mại cũng là rào cản cho việc tích hợp các hệ thống quản lý hiện đại. Hiện nay chưa có cơ chế chia sẻ dữ liệu điện tử song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc tại khu vực cửa khẩu, khiến việc giám sát hàng hóa, xác minh thông tin và xử lý đồng bộ bằng công nghệ vẫn còn hạn chế, phụ thuộc vào thao tác thủ công và giấy tờ truyền thống.

Thứ tư, thiếu nguồn lực tài chính. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế, khó khăn của khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng. Hạn chế về vốn ảnh hưởng đến đầu tư công, đến khả năng hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo và thu hút nhân tài, nhu cầu ứng dụng khoa học công nghệ tại khu kinh tế cửa khẩu. Từ đó, làm giảm khả năng cạnh tranh của dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá, tạo ra rào cản lớn đối với sự phát triển toàn diện của dịch vụ xuất nhập khẩu.

Thứ năm, hạ tầng công nghệ và viễn thông tại khu vực biên giới còn thiếu đồng bộ và chưa phát triển toàn diện. Mặc dù chính quyền các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã đầu tư đáng kể vào các cửa khẩu chính như Hữu Nghị và Tân Thanh, nhưng các khu vực cửa khẩu phụ hoặc điểm tập kết vùng sâu, vùng xa vẫn còn thiếu camera giám sát, phần mềm điều phối phương tiện, trạm cân điện tử kết nối trung tâm. Việc này ảnh hưởng đến khả năng vận hành chuỗi logistics thông minh và giám sát liên tục trên toàn hệ thống.

Thứ sáu, mức độ phối hợp thể chế giữa chính quyền cửa khẩu hai bên. Thực tế cho thấy khu kinh tế cửa khẩu Lạng Sơn thường xuyên phải kiến nghị phía Bằng Tường và cơ quan cấp trên của Quảng Tây mở lại lối thông quan, nâng cấp cửa khẩu, thúc đẩy cửa khẩu thông minh và tăng tiện lợi trong thông quan. Điều đó có nghĩa là tính ổn định vận hành của khu kinh tế cửa khẩu không chỉ phụ thuộc vào quy trình nội bộ của Việt Nam, mà còn phụ thuộc vào mức độ sẵn sàng phối hợp của hệ thống quản trị cửa khẩu phía Trung Quốc. Khi sự phối hợp diễn ra chậm chạp, thiếu đồng bộ hoặc phải chờ quyết định từ cấp cao hơn phía bạn thì khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam sẽ chịu hệ quả trực tiếp dưới dạng giảm lưu lượng thông quan, tăng chi phí giao dịch và giảm sức hấp dẫn đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Thứ bảy, vai trò quản lý nhà nước chưa thực sự quyết liệt như chuyển đổi

số ở một số lĩnh vực còn mang tính hình thức; chưa chuyển hẳn sang quản trị dựa trên dữ liệu; một số quy định chưa theo kịp thực tiễn chuyển đổi số;...

Thứ tám, năng lực của doanh nghiệp dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá vẫn còn hạn chế như thiếu vốn đầu tư công nghệ; thiếu nhân lực số; tâm lý ngại thay đổi mô hình vận hành, phụ thuộc vào trung gian và chưa chủ động ứng dụng công nghệ số; chưa sẵn sàng kết nối với hệ thống số của cơ quan nhà nước;...

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ ĐỒNG ĐĂNG, TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

4.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG, TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

4.1.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

Về tình hình quốc tế: (1) Chuỗi cung ứng toàn cầu đang tái cấu trúc sau Covid-19, đặc biệt khi đang diễn ra chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xung đột địa chính trị diễn ra gay gắt; (2) Thương mại biên giới Trung Quốc - ASEAN tiếp tục mở rộng, đặc biệt trên các hành lang kinh tế hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, với nhu cầu rất lớn về dịch vụ logistics, kho bãi, vận tải đa phương thức, tài chính, bảo hiểm và dịch vụ hải quan; (3) Chuyển đổi số trong thương mại quốc tế trở thành chuẩn mực.

Về tình hình trong nước: (1) Cả nước thực hiện mạnh mẽ Chiến lược phát triển kinh tế số, Chiến lược phát triển dịch vụ logistics, chiến lược hải quan đến năm 2030, với các mục tiêu rõ ràng về hải quan số, hải quan thông minh, cửa khẩu thông minh, đẩy mạnh thương mại biên mậu với Trung Quốc và ASEAN; (2) Thúc đẩy hạ tầng logistics, cảng cạn, trung tâm logistics gắn với các hành lang kinh tế xuyên biên giới, trong đó Lạng Sơn được định hướng là một trong các trung tâm logistics quan trọng của cả nước; (3) Tăng cường cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí giao dịch, triển khai rộng rãi hải quan điện tử, thanh toán điện tử, quản lý rủi ro, một cửa quốc gia và một cửa ASEAN, tạo thuận lợi thương mại cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

4.1.2. Mục tiêu đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

Mục tiêu tổng quát

Xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu hiện đại, năng động, giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh và vùng Đông Bắc; Chuyển dịch mô hình phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu từ chiều rộng sang chiều sâu dựa trên nền tảng công nghệ số; hình thành hệ sinh thái

“Cửa khẩu số - Thông minh - Xanh”; Phân đầu đưa Lạng Sơn trở thành trung tâm logistics và trung chuyển hàng hóa lớn nhất giữa Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc, đảm bảo sự lưu thông hàng hóa nhanh chóng, minh bạch, an toàn và tối ưu hóa chi phí.

Mục tiêu cụ thể (Giai đoạn đến năm 2030 và định hướng 2050)

Một là, về quy mô tăng trưởng kim ngạch và kinh tế biên mậu: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn bình quân đạt từ 14% - 15%/năm.

Hai là, về năng lực thông quan và lưu lượng phương tiện: Đến năm 2030, năng lực thông quan tăng 2-3 lần so với hiện nay.

Ba là, về mức độ chuyển đổi số và cải cách hành chính: 100% thủ tục hành chính liên quan đến xuất nhập khẩu được thực hiện trên môi trường mạng; 100% doanh nghiệp kinh doanh bến bãi, logistics kết nối hệ thống camera giám sát và chia sẻ dữ liệu thời gian thực với cơ quan quản lý và 100% phương tiện được quản lý bằng hệ thống số hóa như định danh, luồng xe.

Bốn là, về hiệu quả chi phí và thời gian: Giảm 30 - 40% thời gian làm thủ tục thông quan và thời gian giải phóng hàng hóa so với năm 2020 nhờ áp dụng quy trình số hóa và tự động hóa; Giảm chi phí logistics xuống tương đương 10 - 12% giá thành sản phẩm.

4.1.3. Phương hướng đối với dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh chuyển đổi số

Thứ nhất, tỉnh Lạng Sơn định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng theo hướng hiện đại, đồng bộ và gắn với quá trình chuyển đổi số quốc gia.

Thứ hai, tỉnh định hướng phát triển hạ tầng logistics hiện đại, đồng bộ, bao gồm kho bãi, kho ngoại quan, bãi đỗ phương tiện, trung tâm logistics và hệ thống vận tải kết nối với các tuyến giao thông chiến lược.

Thứ ba, tỉnh chú trọng thúc đẩy chuyển đổi số trong cộng đồng doanh nghiệp dịch vụ xuất nhập khẩu và logistics.

Thứ tư, chính quyền tỉnh tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng tinh gọn, minh bạch và số hóa.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế và liên kết vùng nhằm mở rộng không gian phát triển cho Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng.

Thứ sáu, các biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin, kiểm soát dữ liệu xuyên biên giới, phòng chống gian lận thương mại và bảo đảm trật tự tại cửa khẩu được tỉnh tăng cường.

4.2. GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG, TỈNH LẠNG SƠN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

4.2.1. Hoàn thiện khung thể chế, chính sách điều chỉnh dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số

(1) Điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu, bao gồm: Chính quyền tỉnh Lạng Sơn cần rà soát, cập nhật các mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển trong quy hoạch hiện có, bảo đảm gắn với các chiến lược quốc gia về chuyển đổi

số, phát triển logistics và kinh tế cửa khẩu; Tái cấu trúc không gian chức năng của Khu kinh tế thông qua bố trí quỹ đất hợp lý cho khu logistics thông minh, khu kho ngoại quan công nghệ cao, khu dịch vụ hỗ trợ xuất, nhập khẩu hàng hoá gắn với nền tảng số; Tích hợp hạ tầng số vào hạ tầng kỹ thuật; gắn quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu với các hành lang kinh tế - logistics vùng;

(2) Sửa đổi, bổ sung, rà soát các chính sách điều chỉnh dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số, bao gồm: Rà soát toàn diện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách hiện có của tỉnh liên quan đến quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, dịch vụ logistics, dịch vụ kho bãi, vận tải, đại lý hải quan, dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu, phí và lệ phí cửa khẩu; Sửa đổi, bổ sung các quy định theo hướng công nhận và khuyến khích sử dụng công nghệ số; Ban hành các quy định cụ thể về chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước và giữa khu vực công - tư trong phạm vi khu kinh tế cửa khẩu; Hoàn thiện chính sách phí và lệ phí theo hướng khuyến khích giao dịch điện tử; bổ sung các quy định về bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, an ninh kinh tế trong hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu số;

(3) Xây dựng các quy chế ưu đãi cho các nhà đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu, bao gồm: Cụ thể hóa các hình thức ưu đãi thuế, tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng, phí sử dụng bến bãi với mức độ ưu tiên cao hơn cho các dự án đầu tư vào hạ tầng logistics hiện đại; Quy định các ưu đãi phi tài chính; Xây dựng cơ chế chia sẻ rủi ro và lợi ích với các dự án hạ tầng quy mô lớn theo hình thức hợp tác công - tư hoặc xã hội hóa; Thiết kế các ưu đãi gắn với chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, tạo việc làm và đóng góp ngân sách; Công khai, minh bạch và chuẩn hóa toàn bộ quy trình, tiêu chí đánh giá và mức ưu đãi trong bộ quy chế nhằm tiếp cận đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước.

4.2.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số

(1) Nhân lực của các cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm: Tổ chức đánh giá tổng thể năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang trực tiếp tham gia quản lý hoạt động xuất nhập khẩu; Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu; Củng cố cơ chế đánh giá cán bộ theo năng lực, trong đó tiêu chí về năng lực số, khả năng xử lý tình huống trong môi trường số và mức độ tuân thủ quy trình điện tử trở thành tiêu chí bắt buộc; Tăng cường bố trí cán bộ trẻ, có tri thức công nghệ và am hiểu kinh tế số vào các vị trí then chốt tại cửa khẩu; Hợp tác với các cơ sở đào tạo, các tập đoàn logistics, các tổ chức quốc tế như ADB, JICA, UNESCAP để tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu.

(2) Nhân lực của các doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, bao gồm: Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai chương trình đánh giá năng lực nhân sự, tập trung vào các kỹ năng; Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu theo từng nhóm đối tượng; Thúc đẩy doanh nghiệp hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội logistics và các tập đoàn công nghệ để phát triển nguồn nhân lực; Xây dựng đội ngũ chuyên gia nòng cốt trong

các doanh nghiệp thành chuyên gia có khả năng đào tạo nội bộ, triển khai chuyển đổi số và dẫn dắt tổ chức trong quá trình áp dụng công nghệ mới.

4.2.3. Nâng cao năng lực doanh nghiệp tham gia dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá trong bối cảnh chuyển đổi số

(1) Nâng cao năng lực quản trị và năng lực tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu; (2) Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp xuất nhập khẩu và doanh nghiệp dịch vụ logistics; (3) Nâng cao năng lực tài chính và khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp; (4) phát triển năng lực thị trường và khả năng liên kết chuỗi của doanh nghiệp; (5) Xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ và tham gia các mô hình dịch vụ mới.

4.2.4. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với nâng cao chất lượng các dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa trên nền tảng số

(1) Về hệ thống giao thông cần: Nâng cấp, mở rộng năng lực của các tuyến đường bộ kết nối trực tiếp cửa khẩu như tuyến Hữu Nghị - Tân Thanh - Cốc Nam; Đẩy mạnh đầu tư đưa tuyến đường sắt liên vận Đồng Đăng - Bằng Tường trở thành trục vận tải chính cho hàng hóa khối lượng lớn; xây dựng các tuyến đường kết nối liên vùng: Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn - Quảng Tây và kết nối giữa cửa khẩu - khu công nghiệp - trung tâm logistics - cảng biển (Hải Phòng, Quảng Ninh); Tích hợp các giải pháp giao thông thông minh trên nền tảng số với hệ thống quản lý luồng phương tiện bằng dữ liệu thời gian thực;

(2) Về hệ thống kho tàng, bến bãi, cần: Đầu tư xây dựng các khu kho ngoại quan, trung tâm logistics cấp vùng, với hạ tầng hiện đại, diện tích lớn, đủ khả năng tiếp nhận hàng container, hàng qua vận tải đa phương thức; Phát triển kho lạnh công nghệ cao phục vụ hàng nông sản, thực phẩm, hàng có điều kiện bảo quản đặc biệt; Ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý kho; Cải tạo, mở rộng các bãi đỗ phương tiện, bãi chờ xuất nhập khẩu, tích hợp với phần mềm đặt lịch xe, kiểm soát tải trọng, quản lý tự động phương tiện vào – ra; Phát triển mô hình dịch vụ logistics đa dạng trong kho tàng, bến bãi: phân loại, đóng gói, dán nhãn điện tử, kiểm định chất lượng, xử lý đơn hàng, gia công nhẹ...;

(3) Về hạ tầng kỹ thuật số, cần: Xây dựng trung tâm dữ liệu của khu kinh tế cửa khẩu, phục vụ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu lớn liên quan đến hàng hóa, phương tiện, doanh nghiệp, luồng thông quan; Hoàn thiện và mở rộng nền tảng cửa khẩu số; triển khai đồng bộ hệ thống hải quan số - hải quan thông minh, kết nối với doanh nghiệp, kho bãi, bến bãi, ngân hàng, vận tải, kiểm dịch; Đầu tư hạ tầng truyền dẫn tốc độ cao, mạng 5G, cáp quang, camera giám sát, hệ thống IoT dọc các tuyến vận tải và tại cửa khẩu; Thiết lập hệ thống phân tích dữ liệu lớn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để dự báo lượng hàng, điều tiết phương tiện, phát hiện gian lận thương mại và tối ưu hóa quy trình thông quan; Xây dựng mô hình khu thử nghiệm.

4.2.5. Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá trong bối cảnh chuyển đổi số

(1) Ưu tiên bố trí ngân sách tỉnh và lồng ghép các chương trình đầu tư công

cho các hạng mục phục vụ dịch vụ xuất nhập khẩu; (2) Tăng cường huy động vốn từ doanh nghiệp, hợp tác công - tư cho các dự án dịch vụ xuất nhập khẩu có khả năng thu hồi vốn, gồm các hạng mục quan trọng; (3) Tận dụng các nguồn hỗ trợ của Trung ương, đặc biệt là vốn cho kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới và chuyển đổi số; (4) Thu hút vốn từ ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính để hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu nâng cấp công nghệ, ứng dụng nền tảng số, triển khai thanh toán quốc tế và bảo hiểm thương mại; (5) Sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả, tránh dàn trải, ưu tiên cho các dự án có tác động trực tiếp đến chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và khả năng chuyển đổi số.

4.2.6. Tăng cường hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc về dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng

(1) Tăng cường cơ chế trao đổi thông tin, điều phối song phương và chia sẻ dữ liệu vận hành cửa khẩu giữa tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Tây; (2) Thống nhất quy trình chuyên môn và tiêu chuẩn kỹ thuật trong các khâu kiểm dịch, kiểm tra chuyên ngành, chứng từ điện tử và truy xuất nguồn gốc nhằm rút ngắn thời gian thông quan; (3) Phối hợp phát triển các mô hình dịch vụ mới xuyên biên giới trên nền tảng số; (4) Tăng cường phối hợp giữa lực lượng chức năng hai bên (hải quan, biên phòng, kiểm dịch, quản lý thị trường).

KẾT LUẬN

Hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong thúc đẩy thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Quá trình nghiên cứu cho thấy giai đoạn 2019 - 2024 là thời kỳ bản lề, với những bước tiến nổi bật nhưng cũng đồng thời bộc lộ nhiều vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện.

Thứ nhất, hệ thống dịch vụ xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng đã hình thành tương đối đầy đủ về cấu trúc, bao gồm các nhóm dịch vụ cốt lõi như thông quan, logistics và vận tải, kho bãi, ngân hàng, thanh toán quốc tế, kiểm dịch – kiểm định, đại lý hải quan, dịch vụ giám sát và các dịch vụ hỗ trợ dựa trên nền tảng số. Sự phát triển của các nhóm dịch vụ này góp phần quan trọng nâng cao tốc độ xử lý hàng hóa, giảm chi phí giao dịch, tạo thuận lợi thương mại và tăng năng lực cạnh tranh của khu vực cửa khẩu. Thực tiễn triển khai cho thấy các loại hình dịch vụ ngày càng đa dạng, chuyên nghiệp hơn, có khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp và đối tác thương mại phía Trung Quốc.

Thứ hai, ứng dụng công nghệ số đã tạo ra bước thay đổi quan trọng trong hoạt động quản lý và vận hành dịch vụ. Các hệ thống như hải quan điện tử, quản lý phương tiện qua cửa khẩu, phần mềm khai báo từ xa, thanh toán không dùng tiền mặt, nền tảng logistics số... đã từng bước được áp dụng, giúp tăng tính minh bạch, giảm thời gian chờ đợi và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan chức năng. Đây là tiền đề quan trọng để Đồng Đăng hội nhập sâu hơn vào chuỗi

logistics khu vực và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong thương mại biên giới. Tuy vậy, mức độ số hóa giữa các khâu vẫn chưa đồng đều; hệ thống dữ liệu dùng chung chưa được liên thông hoàn toàn; và mức độ phối hợp giữa các chủ thể còn hạn chế, nhất là trong kết nối xuyên biên giới với phía Trung Quốc.

Thứ ba, nghiên cứu thực trạng cũng chỉ ra rằng khung khổ cơ chế, chính sách trong giai đoạn 2019 – 2024 có nhiều cải thiện, song vẫn còn bất cập. Một số quy định còn chồng chéo, chưa đồng bộ giữa Trung ương và địa phương; quy trình thực thi ở từng khâu vẫn còn khác biệt; và mức độ minh bạch hóa vẫn còn hạn chế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy khó khăn lớn nhất của họ liên quan đến việc tiếp cận thông tin, quy trình thủ tục thay đổi thường xuyên và năng lực phối hợp giữa các cơ quan quản lý chưa thật sự hiệu quả. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tận dụng các cơ hội thương mại cũng như quá trình thích ứng với chuyển đổi số.

Thứ tư, mối quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trong hệ thống dịch vụ tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng ngày càng được định hình rõ hơn trong bối cảnh số hóa. Các cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò điều tiết, đảm bảo tuân thủ quy định và duy trì an ninh biên giới; doanh nghiệp là lực lượng thực thi trung tâm, trực tiếp sử dụng và tác động đến chất lượng dịch vụ; các đơn vị trung gian như logistics, ngân hàng, đại lý hải quan... giữ vai trò quan trọng trong kết nối các công đoạn. Tuy nhiên, sự khác biệt về lợi ích giữa các nhóm chủ thể đôi khi dẫn đến sự thiếu nhất quán trong phối hợp, làm giảm hiệu quả tổng thể của hệ thống dịch vụ.

Thứ năm, quá trình chuyển đổi số trong hệ thống dịch vụ xuất nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu được thúc đẩy mạnh bởi yêu cầu thực tiễn và áp lực cạnh tranh, nhưng mức độ thích ứng giữa các nhóm dịch vụ và các loại hình doanh nghiệp là không đồng đều. Các doanh nghiệp lớn có khả năng áp dụng công nghệ nhanh hơn nhờ nguồn lực mạnh, trong khi doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn về vốn, nhân lực và kiến thức số. Điều này tạo ra sự chênh lệch trong năng lực tiếp cận dịch vụ, khiến thị trường dịch vụ chưa thật sự phát huy hết tiềm năng.

Thứ sáu, bối cảnh hợp tác thương mại Việt Nam - Trung Quốc cũng tạo ra nhiều tác động trực tiếp đến hoạt động dịch vụ xuất ,nhập khẩu hàng hoá tại Đồng Đăng. Hạ tầng kết nối xuyên biên giới, cơ chế phối hợp giữa cơ quan chức năng hai bên, và sự tương thích về hệ thống công nghệ thông tin là những yếu tố ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả dịch vụ. Trong những năm qua, sự thay đổi trong chính sách mở cửa biên giới, điều chỉnh quy trình kiểm dịch của Trung Quốc hay tình trạng ùn tắc theo mùa đã tác động đáng kể đến hoạt động của khu vực cửa khẩu, đặt ra yêu cầu nâng cao khả năng dự báo và điều phối chung.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả phân tích và khảo sát, có thể khẳng định rằng dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng đã và đang chuyển biến theo hướng hiện đại, số hóa và chuyên nghiệp hơn./.

DANH MỤC CÁC CÔNG CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Dương Thị Hồng Vân (2025) “*Kinh nghiệm phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu trong bối cảnh chuyển đổi số*” Tạp chí Kinh tế và Dự báo – Tháng 09/2025
2. Dương Thị Hồng Vân (2025) “*Dịch vụ logistic và bến bãi tại khu kinh tế Cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn*”, Tạp chí Quản lý nhà nước ngày 16/12/2025 <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/12/16/dich-vu-logistics-va-ben-bai-tai-khu-kinh-te-cua-khau-dong-dang-lang-son/>
3. Dương Thị Hồng Vân (2025) “*Phát triển dịch vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng Lạng Sơn*”, Tạp chí Quản lý nhà nước ngày 30/12/2025 <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/12/30/phat-trien-dich-vu-xuat-nhap-khau-hang-hoa-tai-khu-kinh-te-cua-khau-dong-dang-lang-son-trong-boi-can-h-chuyen-doi-so/>